

Chú giải kinh Tăng Chi Bộ I – Chương 2 – 3. Phẩm Người Ngu

3. Bālavaggavaṇṇanā

Chú giải về chương các kẻ ngu

22. Tatiyassa paṭhame accayaṃ accayato na passatīti

Trong bài thứ ba, “không thấy lỗi của mình từ lỗi lầm của mình” có nghĩa là không nhận ra lỗi của mình.

“aparajjhitvā aparaddhaṃ mayā”ti attano aparādhamaṃ na passati,

“Không có lỗi và không mắc lỗi” nghĩa là không nhìn thấy lỗi của chính mình.

aparaddhaṃ mayāti vatvā daṇḍakammaṃ āharitvā na khamāpetīti attho.

Nói rằng “tôi đã làm sai” nhưng không chịu phạt và không xin tha thứ.

Accayaṃ desentassāti evaṃ vatvā daṇḍakammaṃ āharitvā khamāpentassa.

Trong việc giải thích lỗi lầm, nói như vậy và chịu phạt rồi mới xin tha thứ.

Yathādhammaṃ nappaṭiggaṇhātīti

Không chấp nhận sự sửa sai theo cách hợp lý.

“puna evaṃ na karissāmi, khamatha me”ti vuccamāno

Dù nói rằng “tôi sẽ không làm vậy nữa, xin tha thứ cho tôi”,

accayaṃ imaṃ yathādhammaṃ yathāsabhāvaṃ na paṭiggaṇhātī.

nhưng không chấp nhận sự sửa lỗi hợp lý và tự nhiên.

“Ito paṭṭhāya puna evarūpaṃ mā akāsi, khamāmi tuyha”nti na vadati.

Không nói rằng “từ bây giờ đừng làm điều này nữa, tôi tha thứ cho bạn”.

Sukkapakkho vuttapaṭipakkhanayeneva veditabbo.

Mặt tích cực cần được hiểu theo cách ngược lại đã được nói đến.

23. Dutiye abbhācikkhantīti

Trong bài thứ hai, “buộc tội” nghĩa là vượt qua người khác và buộc tội.

abbhācikkhantīti abhibhavitvā ācikkhanti, abhūtena vadanti.

“Buộc tội” có nghĩa là áp đảo và tố cáo, nói những điều không đúng sự thật.

Dosantaroti antare patidadoso.

“Dosantara” là lỗi tiềm ẩn bên trong.

Evarūpo hi “natthi samaṇassa gotamassa uttarimanussadhammo”tiādīni vadanto sunakkhatto viya tathāgataṃ abbhācikkhati.

Một người như vậy nói rằng “không có pháp siêu việt của người xuất gia Gotama”, buộc tội Đức Phật như Sunakkhatta.

Saddhovā duggahitenāti

“Vì lòng tin nhưng hiểu sai”.

yo hi ñāṇavirahitāya saddhāya atisaddho hoti muddhappasanno,

Người nào vì thiếu trí tuệ mà quá tin tưởng, và niềm tin của họ không vững chắc,

sopi “buddho nāma sabbalokuttaro, sabbe tassa kesādayo bāṭṭiṃsa koṭṭhāsā lokuttarāyevā”tiādīnā nayena duggahitaṃ gaṇhitvā tathāgataṃ abbhācikkhati.

thì người đó cũng buộc tội Đức Phật, cho rằng Đức Phật là tối thượng và các phần cơ thể của Ngài đều siêu việt.

Tatiyaṃ uttānatthamevāti.

Bài thứ ba mang ý nghĩa rõ ràng.

25. Catutthe neyyatthaṃ suttantanti yassa attho netabbo, taṃ netabbatthaṃ suttantaṃ.

Trong bài thứ tư, kinh văn có ý nghĩa cần được dẫn dắt và giải thích.

Nītattho suttantoti dīpetīti kathitattho ayaṃ suttantoti vadati.

Kinh văn có ý nghĩa rõ ràng được giải thích, là “kinh văn này có nghĩa đã được trình bày”.

Tattha “ekapuggalo, bhikkhave, dveme, bhikkhave, puggalā, tayome, bhikkhave, puggalā, cattārome, bhikkhave, puggalā”ti evarūpo suttanto neyyattho nāma.

Ở đây, ví dụ về kinh văn “một người, này các Tỳ-khưu, hai người, này các Tỳ-khưu, ba người, này các Tỳ-khưu, bốn người, này các Tỳ-khưu” là loại kinh văn có ý nghĩa cần phải được dẫn dắt.

Ettha hi kiñcāpi sammāsambuddhena “ekapuggalo, bhikkhave”tiādi vuttaṃ, paramatthato pana puggalo nāma natthīti evamassa attho netabbova hoti.

Mặc dù Đức Phật đã nói “một người, này các Tỳ-khưu”, nhưng theo chân lý tuyệt đối thì không có người thực sự nào tồn tại, ý nghĩa này cần phải được dẫn dắt.

Ayaṃ pana attano bālatāya nītattho ayaṃ suttantoti dīpeti.

Nhưng do sự ngu dốt của mình, người này giải thích rằng “kinh văn này có ý nghĩa đã rõ ràng”.

Paramatthato hi puggale asati na tathāgato “ekapuggalo, bhikkhave”tiādini vadeyya.

Theo chân lý tuyệt đối, nếu không có cá nhân nào tồn tại, Đức Phật sẽ không nói rằng “một người, này các Tỳ-khưu”.

Yasmā pana tena vuttaṃ, tasmā paramatthato atthi puggaloti gaṇhanto taṃ neyyatthaṃ suttantaṃ nītattho suttantoti dīpeti.

Vì điều này đã được nói, người đó kết luận rằng thực sự có cá nhân tồn tại, và nhầm lẫn giữa kinh văn cần giải thích với kinh văn có ý nghĩa đã rõ ràng.

Nītatthanti aniccaṃ dukkhaṃ anattāti evaṃ kathitatthaṃ.

Kinh văn có ý nghĩa rõ ràng là nói về vô thường, khổ, vô ngã.

Ettha hi aniccameva dukkhameva anattāyevāti attho.

Ở đây, ý nghĩa là vô thường, khổ, và vô ngã.

Ayaṃ pana attano bālatāya “neyyattho ayaṃ suttanto, atthamassa āharissāmī”ti “niccaṃ nāma atthi, sukhaṃ nāma atthi, attā nāma atthī”ti gaṇhanto nītatthaṃ suttantaṃ neyyattho suttantoti dīpeti nāma.

Nhưng do sự ngu dốt của mình, người này nghĩ rằng kinh văn này cần phải giải thích và dẫn đến kết luận sai lầm rằng “có sự vĩnh cửu, có hạnh phúc, và có cái tôi tồn tại”.

Pañcamam uttānatthamevāti.

Bài thứ năm mang ý nghĩa rõ ràng.

27. Chaṭṭhe paṭicchannakammantassāti pāpakammasa.

Trong bài thứ sáu, “che giấu hành động” là ám chỉ hành động xấu.

Pāpaṃ hi paṭicchādetvā karonti.

Người ta thường làm điều ác trong sự che giấu.

No cepi paṭicchādetvā karonti, pāpakammaṃ paṭicchannamevāti vuccati.

Ngay cả khi họ không che giấu, hành động ác vẫn được gọi là che giấu.

Nirayoti saḥokāsakā khandhā.

Niraya là những uẩn của những chúng sinh bị đọa lạc.

Tiracchānayoniyam khandhāva labbhanti.

Trong kiếp thú, chỉ có những uẩn này tồn tại.

Sattamaṭṭhamāni uttānatthāneva.

Bài thứ bảy và thứ tám mang ý nghĩa rõ ràng.

30. Navame paṭiggāhāti paṭiggāhakā, dussīlaṃ puggalaṃ dve thānāni paṭiggaṇhantīti attho.

Trong bài thứ chín, “paṭiggāhāti” nghĩa là người nhận, họ nhận hai yếu tố từ một người không có giới hạnh.

31. Dasame atthavaseti kāraṇāni.

Trong bài thứ mười, “atthavaseti” nghĩa là lý do.

Araññavanapatthānīti araṇṇāni ca vanapatthāni ca.

“Araññavanapatthāni” nghĩa là các khu rừng và thảo nguyên.

Tattha kiñcāpi abhidhamme nippariyāyena “nikkhamitvā bahi indakhilā, sabbametam araṇṇa”nti (vibha. 529) vuttaṃ,

Mặc dù trong Abhidhamma nói rằng “rời khỏi và vượt qua biên giới thành phố, tất cả đều là rừng” (Vibha. 529),

tathāpi yaṃ taṃ “pañcadhanusatikaṃ pacchima”nti (pārā. 654)

āraṇṇakaṅganipphādakaṃ senāsanaṃ vuttaṃ,

nhưng nơi đó được gọi là nơi cư trú của người ẩn sĩ được mô tả trong (Pārā. 654) “vượt qua cung tên dài năm trăm sải”.

tadeva adhippetanti veditabbaṃ.

Điều đó cần được hiểu là điểm chính được nhắc đến.

Vanapatthanti gāmantam atikkamitvā manussānaṃ anupacāraṭṭhānaṃ, yattha na kasīyati na vapiyati.

“Vanapattha” là vùng đất ngoài biên giới của làng, nơi con người không canh tác hoặc gieo trồng.

Pantānīti pariyaṇtāni atidūrāni, diṭṭhadhammasukhavihāranti lokiya lokuttaram phāsuvihāram.

“Pantāni” là những nơi xa xôi biên giới, và “diṭṭhadhammasukhavihāra” là trạng thái an lạc của thế gian và siêu thế gian.

Pacchimañca janataṃ anukampamānoti pacchime mama sāvake anukampanto.

Và với lòng từ bi đối với chúng sinh cuối cùng, tôi từ bi với các đệ tử cuối cùng của mình.

32. Ekādasame vijjābhāgiyāti vijjakoṭṭhāsikā.

Trong bài thứ mười một, “vijjābhāgiyā” nghĩa là phần thuộc về trí tuệ.

Samathoti cittekaggatā.

“Samatho” là sự nhất hành định tâm, sự chuyên nhất của tâm, tâm có sự tập trung vào đối tượng (tâm tĩnh lặng tại thời điểm tập trung vào đối tượng đó).

Vipassanāti saṅkhārapariggāhakañāṇaṃ.

“Vipassana” là trí tuệ nhận thức về các pháp hữu vi.

Kamatthamanubhotīti katamaṃ atthaṃ ārādheti sampādeti paripūreti.

“Kamatthamanubho” nghĩa là đạt được và hoàn thành mục đích nào đó.

Cittaṃ bhāvīyatīti maggacittaṃ bhāvīyati brūhīyati vaḍḍhīyati.

“Tâm được phát triển” nghĩa là tâm đạo được phát triển, trau dồi, và tăng trưởng.

Yo rāgo, so pahīyatīti yo rajjanakavasena rāgo, so pahīyati.

Tham ái, nếu nó sinh khởi, sẽ bị loại bỏ khi tâm đạo phát triển.

Rāgo hi maggacittassa paccaṇīko, maggacittaṃ rāgassa ca.

Tham ái đối nghịch với tâm đạo, và tâm đạo đối nghịch với tham ái.

Rāgakkhaṇe maggacittaṃ natthi, maggacittakkhaṇe rāgo natthi.

Khi có tham ái, tâm đạo không hiện hữu; khi tâm đạo hiện hữu, tham ái không tồn tại.

Yadā pana rāgo uppajjati, tadā maggacittassa uppattiṃ nivāreti, padaṃ pacchindati.

Khi tham ái sinh khởi, nó ngăn chặn sự phát triển của tâm đạo và làm đứt sự tiến bộ.

Yadā pana maggacittaṃ uppajjati, tadā rāgaṃ samūlakaṃ ubbaṭṭetvā samugghātentameva uppajjati.

Khi tâm đạo sinh khởi, nó nhổ tận gốc tham ái và diệt trừ nó hoàn toàn.

Tena vuttaṃ - “rāgo pahīyatī”ti.

Vì thế, đã nói rằng “tham ái bị diệt trừ”.

Vipassanā, bhikkhave, bhāvitāti vipassanāñāṇaṃ brūhitam vaḍḍhitam.

Vipassanā, này các Tỳ-khưu, nghĩa là trí tuệ quán chiếu được phát triển và tăng trưởng.

Paññā bhāvīyatīti maggapaññā bhāvīyati brūhīyati vaḍḍhīyati.

Trí tuệ được phát triển nghĩa là trí tuệ đạo (maggapaññā) được phát triển, trau dồi và tăng trưởng.

Yā avijjā, sā pahīyatīti aṭṭhasu ṭhānesu vaṭṭamūlikā mahāavijjā pahīyati.

Vô minh bị loại bỏ nghĩa là vô minh lớn, gốc rễ của vòng luân hồi, bị diệt trừ ở tám giai đoạn.

Avijjā hi maggapaññāya paccanikā, maggapaññā avijjāya.

Vô minh đối nghịch với trí tuệ đạo, và trí tuệ đạo đối nghịch với vô minh.

Avijjākkhaṇe maggapaññā natthi, maggapaññākkhaṇe avijjā natthi.

Khi có vô minh, trí tuệ đạo không hiện hữu; khi có trí tuệ đạo, vô minh không tồn tại.

Yadā pana avijjā uppajjati, tadā maggapaññāya uppattiṃ nivāreti, padaṃ pacchindati.

Khi vô minh sinh khởi, nó ngăn chặn sự phát sinh của trí tuệ đạo và làm đứt con đường tu tập.

Yadā maggapaññā uppajjati, tadā avijjaṃ samūlikam ubbaṭṭetvā samugghāṭayamānāva uppajjati.

Khi trí tuệ đạo sinh khởi, nó nhổ tận gốc vô minh và tiêu diệt hoàn toàn.

Tena vuttaṃ - “avijjā pahīyatī”ti.

Vì vậy, đã nói rằng “vô minh bị loại bỏ”.

Iti maggacittaṃ maggapaññāti dvepi saha jātadhammāva kathitā.

Do đó, tâm đạo và trí tuệ đạo là hai pháp sinh khởi cùng nhau đã được nói đến.

Rāgupakkiliṭṭhaṃ vā, bhikkhave, cittaṃ na vimuccatīti

Này các Tỳ-khưu, tâm bị nhiễm ô bởi tham ái không thể được giải thoát.

Rāgena upakkiliṭṭhattā maggacittaṃ na vimuccatīti dasseti.

Vì bị nhiễm ô bởi tham ái, tâm đạo không thể được giải thoát, điều này được chỉ rõ.

Avijjupakkiliṭṭhā vā paññā na bhāvīyatīti

Trí tuệ bị nhiễm ô bởi vô minh không thể được phát triển.

Avijjāya upakkiliṭṭhattā maggapaññā na bhāvīyatīti dasseti.

Vì bị nhiễm ô bởi vô minh, trí tuệ đạo không thể được phát triển, điều này được chỉ rõ.

Iti kho, bhikkhave, evaṃ kho, bhikkhave.

Vì vậy, này các Tỳ-khưu, là như vậy.

Rāgavirāgā cetovimuttīti

Sự giải thoát tâm do đoạn tận tham ái.

Rāgassa khayavirāgena cetovimutti nāma hoti.

Sự giải thoát tâm được gọi là do sự đoạn tận và xả bỏ tham ái.

Phalasamādhissetaṃ nāmaṃ.

Đây là tên gọi của sự định tâm quả.

Avijjāvirāgā paññāvimuttīti

Sự giải thoát trí tuệ do đoạn tận vô minh.

Avijjāya khayavirāgena paññāvimutti nāma hoti.

Sự giải thoát trí tuệ được gọi là do sự đoạn tận và xả bỏ vô minh.

Imasmiṃ sutte nānākkhaṇikā samādhivipassanā kathitāti.

Trong kinh này, các giai đoạn khác nhau của định và trí tuệ quán chiếu đã được giải thích.

Bālavaggo tatiyo.

Chương về những kẻ ngu là chương thứ ba.